

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 30-6-2025

V/v: “Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S - TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Đức Minh;

2. Ông Nguyễn Văn Thịnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai tham gia phiên tòa: Ông Tráng A Đạt - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2025 tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2025/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 3 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05 tháng 6 năm 2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 171/2025/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị N T N, sinh năm 1991.

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn N B, xã V H, huyện N, tỉnh Thanh Hóa - Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh N L P, sinh năm 1993.

Địa chỉ nơi cư trú: Tổ dân phố H T P, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai;

Địa chỉ để Tòa án liên hệ hiện nay: Tổ dân phố T T, thị trấn T L, huyện Q H, tỉnh Cao Bằng - Vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà C P H, sinh năm 1958;

Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố H T P, thị trấn S, huyện S, tỉnh Lào Cai;

Địa chỉ để Tòa án liên hệ: Số nhà 062, Ngõ 67 A D, phường Y, quận T H, thành phố Hà Nội - Vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Đơn khởi kiện của chị N T N đề ngày 19/02/2025, các bản tự khai và tài liệu khác nguyên đơn chị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh N L P tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2014 có tổ chức cưới hỏi nhưng khi đó không đăng ký kết hôn. Ngày 22/11/2016 anh chị mới đăng ký kết hôn tại UBND xã V H, huyện N, tỉnh Thanh Hóa, ngay từ khi về chung sống đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng với nhau về quan điểm sống hàng ngày dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau, thỉnh thoảng xảy ra việc đánh nhau, chị còn bị bạo hành, nhục mạ. Do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên từ tháng 6/2019 cho đến nay chị không ở cùng anh P nữa mà về nhà bố mẹ đẻ tại thôn N B, xã V H, huyện N, tỉnh Thanh Hóa vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Thời gian đầu khi ly thân vợ chồng có gọi điện nói chuyện cùng nhau nhưng mỗi lần nói chuyện với nhau lại cãi nhau, vì vậy sau đó chị và anh P càng ngày càng ít liên lạc với nhau. Nay chị nhận thấy mâu thuẫn đã rất trầm trọng và không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài và đã sống ly thân một thời gian dài nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn anh N L P.

- Về con chung, nuôi con khi ly hôn: Quá trình chung sống vợ chồng chị có với nhau 02 người con chung là cháu N L V sinh ngày 03/02/2015 và cháu N N Q C sinh ngày 09/11/2017 cả hai cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường và có hộ khẩu thường trú cùng chị ở Đội 7, thôn N B, xã V H, huyện N, tỉnh Thanh Hóa. Khi ly hôn chị N yêu cầu Tòa án giải quyết để chị trực tiếp trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu N L V đến khi cháu V đủ 18 tuổi, giải quyết cho anh P được trực tiếp trong nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu N N Q C cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung. Thu nhập của chị trong các tháng 9, 10, 11, 12 năm 2024 và tháng 01 năm 2025 được 99.000.000 đồng, bình quân một tháng được 19.800.000 đồng/ tháng, chị N trình bày anh P không trực tiếp nuôi 02 con là cháu V và cháu C mà về chung sống như vợ chồng với bà H T L ở địa chỉ thị trấn T L, huyện Q H, tỉnh Cao Bằng đến tháng 9/2024 bà Liên và ông Phong đã có với nhau 01 con chung.

- Về quan hệ tài sản, về quyền và nghĩa vụ tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đề nghị của bị đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị N có quan hệ vợ chồng từ năm 2014, đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã V H, huyện N, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 22/11/2016. Sau khi về chung sống với nhau tình cảm vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian ngắn, do bất đồng với nhau về quan điểm sống, không cùng nhau tạo lập kinh tế gia đình nên từ năm 2019 đã xảy ra mâu thuẫn, anh nghi ngờ chị N cặp bồ với người khác, từ đó vợ chồng cãi chửi nhau, ít khi gặp nhau, sống ly thân, bỏ mặc nhau từ năm 2019 đến nay, trong suốt thời gian từ năm 2019 đến nay anh không gặp chị N lần nào. Nay chị N khởi kiện ly hôn với anh thì anh đồng ý ly hôn.

- Về con chung, nuôi con khi ly hôn: Quá trình chung sống vợ chồng anh có 02 con chung là cháu N L V sinh ngày 03/2/2015 và cháu N N Q C sinh ngày 09/11/2017

cả hai cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường. Do vợ chồng sống ly thân và phải đi làm ăn nên cả 02 cháu ở cùng với bà nội tên là C P H tại phường Y P, quận T H, thành phố Hà Nội. Khi ly hôn nguyện vọng của anh là được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu V và cháu C, không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con. Trường hợp chị N có nguyện vọng trực tiếp nuôi hai hoặc một con thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật (BL 63), anh là lao động chính bán đồ nướng, thu nhập ổn định bình quân hàng tháng vào khoảng 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng.

- Về quan hệ tài sản; về quyền và nghĩa vụ về tài sản: Anh không yêu cầu đề nghị.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà C P H trình bày: Do bố mẹ của hai cháu V và cháu C có mâu thuẫn với nhau, mỗi người ở một nơi hiện nay đi làm ăn xa nên 02 cháu do bà trực tiếp nuôi dưỡng, trước đây thì chị N cũng quan tâm gọi điện và thỉnh thoảng gửi tiền về cho bà hoặc qua em gái của anh P tên là G đưa cho bà chăm sóc 02 cháu nhưng không đáng bao nhiêu; trong vụ án này bà không đề nghị gì về quyền lợi, nghĩa vụ đối với việc nuôi 02 cháu, cũng không có ý kiến gì và bà trình bày vì ở xa nên không thể có mặt tại Tòa án được, đề nghị Tòa án xét xử vụ án vắng mặt.

4. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

4.1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 28, 35, 39; xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68; xác minh thu thập chứng cứ, giao nhận, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến Điều 97; trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

4.2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; các Điều 57; 58; 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho chị N T N được ly hôn với anh N L P.

- Về nuôi con khi ly hôn: Giao cháu N L V sinh ngày 03/02/2015 cho anh N L P được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi; giao cháu N N Q C sinh ngày 09/11/2017 cho chị N T N được trực

tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi. Chị N, anh P không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn.

- Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

4. 3. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm pháp luật: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Chị N kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh P, anh P có địa chỉ nơi cư trú tại thị trấn S, huyện S do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S theo quy định tại Điều 28, 35, 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt cho nguyên đơn, bị đơn đầy đủ các văn bản tố tụng, các đương sự đã trình bày lời khai, vụ án được đưa ra xét xử vào ngày 18 tháng 6 năm 2025 nhưng nguyên đơn đề nghị đưa bà C P H vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Tòa án xét thấy cần phải thu thập thêm tài liệu, chứng cứ nên Quyết định ngừng phiên tòa, ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào hồi 08 giờ 45 phút, ngày 30 tháng 6 năm 2025; bà C P H đã có đơn trình bày ý kiến; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vụ án vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị N và anh P về chung sống với nhau từ năm 2014. Có đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã V H, huyện N, tỉnh Thanh Hóa vào ngày 22/11/2016 do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống xét thấy ban đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được một thời gian ngắn, do bất đồng với nhau về quan điểm sống, không cùng nhau tạo lập kinh tế gia đình nên từ năm 2019 đã xảy ra mâu thuẫn, anh chị đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, không quan tâm đến nhau, bỏ mặc nhau. Chị N khởi kiện ly hôn anh P thì anh P cũng đồng ý, tuy nhiên anh P không đến Tòa án để tham gia phiên hòa giải nên Tòa án phải mở phiên tòa, xét thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình để giải quyết ly hôn cho anh chị.

[3]. *Về nuôi con khi ly hôn*: Anh chị có với nhau 02 con chung là cháu N L V sinh ngày 03/02/2015 và cháu N N Q C sinh ngày 09/11/2017 cả hai cháu đều khỏe mạnh và phát triển bình thường. Ban đầu nguyện vọng của chị N khi ly hôn là được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu N L V (giới tính Nam); để anh P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu N N Q C (giới tính Nữ), tại đơn của chị N gửi đến Tòa án ngày 18/6/2025 chị N có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 01 con chung, cháu V hoặc cháu C đều được; biên bản lấy ý kiến của cháu V và cháu C bố mẹ ly hôn các cháu đều muốn ở với bố. Hiện tại anh P và chị N sống ly thân 02 cháu đang trực tiếp ở cùng bà nội là C P H sinh năm 1958, nơi ở tại: Số nhà 062, Ngõ 76 A D, phường Y, quận T H, thành phố Hà Nội.

Nguyện vọng của anh P khi ly hôn là được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả 02 cháu V và cháu C, không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con, anh P làm nghề bán đồ nướng, thu nhập bình quân hàng tháng vào khoảng 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt được Giấy triệu tập 02 lần cho bị đơn Phong, tuy nhiên anh P vắng mặt, không chấp hành Giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng.

Đối với chị N sau khi ly thân ban đầu chị vẫn quan tâm, thăm hỏi tới các con, nhưng sau đó chị bị gia đình anh P ngăn cản, không cho thăm nom con và nuôi dưỡng hai con, đồng thời gia đình anh P đã chuyển nơi ở mới và cắt đứt mọi liên lạc giữa chị với hai con ruột của chị đang do bà C P H trực tiếp nuôi dưỡng. Nguyện vọng của chị N là được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 01 con chung, cháu V hoặc cháu C đều được. Chị N làm Nhân viên Nail Công ty Chân mày phong thủy Ngọc San thu nhập bình quân trong 05 tháng (tháng 9, 10, 11, 12 năm 2024 và tháng 01 năm 2025 được 19.800.000 đồng/ tháng: BL 40) và để thuận tiện cho việc chăm sóc, sinh hoạt trẻ em nữ, Hội đồng xét xử xét nguyện vọng của nguyên đơn của chị N nên giao cho chị N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu N N Q C sinh ngày 09/11/2017. Giao cho anh N L P được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu N L V sinh ngày 03/02/2015. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình và các quy định khác của pháp luật.

[4]. *Về cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn*: Cả chị N và anh P không yêu cầu bên kia cấp dưỡng nuôi con và đều là lao động chính có thu nhập, cháu V và cháu C khỏe mạnh, phát triển bình thường nên Hội đồng xét xử không buộc anh P, chị N phải cấp dưỡng nuôi con vẫn đảm bảo cho sự phát triển bình thường của các cháu và phù hợp với các quy định khác của pháp luật.

[5]. *Về nghĩa vụ chịu án phí*: Chị N T N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56; các Điều 57; 58; 81; khoản 1, 2 Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho chị N T N được ly hôn với anh N L P.

Quan hệ hôn nhân giữa chị N T N với anh N L P chấm dứt kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

2. *Về nuôi con khi ly hôn*:

- Xử giao cháu N L V, sinh ngày 03/02/2015 cho anh N L P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi;

- Xử giao cháu N N Q C, sinh ngày 09/11/2017 cho chị N T N được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

Chị N, anh P không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. *Về án phí*: Chị N T N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0001919 ngày 06/03/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Lào Cai. Chị N T N đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. *Quyền kháng cáo đối với bản án*: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS ND H. S (2);
- Chi cục THADS H. S;
- UBND xã V H,
huyện N, tỉnh Thanh Hóa;
- ND; BD (2);
- Người có qlnvlq (01);
- Lưu hồ sơ;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký và đóng dấu

Trần Bình Trọng

